ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115 /2026/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số chỉ tiêu cụ thể, yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi áp dụng phương pháp định giá đất theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luất Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghi định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các văn bản: Tờ trình số 461/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2026 và Công văn số 6709/SNNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 01/BC-STP ngày 06 tháng 01 năm 2026 và Công văn số 1387/STP-XD&TCTHPL ngày 27 tháng 5 năm 2026 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định một số chỉ tiêu cụ thể, yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi áp dụng phương pháp định giá đất theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số chỉ tiêu một số chỉ tiêu cụ thể, yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi áp dụng phương pháp định giá đất theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, thẩm định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Một số chỉ tiêu cụ thể ước tính doanh thu phát triển theo phương pháp thặng dư quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP

1. Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ và tỷ lệ bán hàng

Đối với thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ *(sau đây gọi tắt là thời điểm bắt đầu bán hàng)*, tỷ lệ bán hàng thì căn cứ vào tiến độ, tỷ lệ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án. Số năm bán hàng của dự án được tính tròn năm theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP. Trường hợp thời gian bán hàng đã được phê duyệt trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư không tròn năm thì khoảng thời gian không tròn năm từ 06 tháng trở lên được tính tròn thành 01 năm; dưới 06 tháng thì không tính thời gian bán hàng đối với khoảng thời gian này.

Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, tỷ lệ bán hàng thì xác định như sau:

a) Đối với nhóm dự án đầu tư xây dựng nhà ở được phép phân lô, bán nền, chuyển quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở; dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng:

Quy mô Dự án/khu đất	**Thời gian bán hàng: Tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng**	**Thời điểm bắt đầu bán hàng: Kể từ ngày giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**	**Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 5ha	01 năm	Từ năm thứ hai	100

Từ 5 ha đến dưới 20 ha	02 năm	Từ năm thứ hai	50-50
Từ 20 ha đến dưới 50 ha	03 năm	Từ năm thứ hai	30-35-35
Từ 50 ha trở lên	04 năm	Từ năm thứ hai	25-25-25-25

b) Đối với nhóm dự án đầu tư xây dựng nhà ở mà phải xây dựng nhà ở toàn bộ hoặc có một phần được phép phân lô, bán nền, chuyển quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở; dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp:

Quy mô Dự án/khu đất	**Thời gian bán hàng đất ở, nhà ở: Tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng**	**Thời điểm bắt đầu bán hàng đối với đất ở, nhà ở: Kể từ ngày giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**	**Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 5ha	02 năm	Từ năm thứ hai	50-50
Từ 5 ha đến dưới 20 ha	03 năm	Từ năm thứ hai	30-35-35
Từ 20 ha đến dưới 50 ha	04 năm	Từ năm thứ hai	25-25-25-25
Từ 50 ha trở lên	05 năm	Từ năm thứ hai	20-20-20-20-20

Đối với phần diện tích đất xây dựng công trình có công năng sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại dịch vụ thuộc dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp: Thời gian bán hàng được tính bằng thời hạn thuê đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trừ đi số năm xây dựng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ được tính từ sau năm kết thúc thời gian xây dựng.

c) Đối với nhóm dự án xây dựng nhà chung cư với mục đích để ở hoặc mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và làm văn phòng, cơ sở thương mại, dịch vụ:

Quy mô Dự án	**Thời gian bán hàng nhà ở: Tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng**	**Thời điểm bắt đầu bán hàng đối với nhà ở: Kể từ ngày giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**	**Tỷ lệ bán hàng** (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 50.000 m^2 sàn xây dựng	02 năm	Từ năm thứ hai	50-50
Từ 50.000 m^2 đến 100.000 m^2 sàn xây dựng	03 năm	Từ năm thứ hai	30-35-35
Từ trên 100.000 m^2 đến 200.000 m^2 sàn xây dựng	04 năm	Từ năm thứ hai	25-25-25-25

Trên 200.000 m^2 sàn xây dựng	05 năm	Từ năm thứ hai	20-20-20-20-20

Đối với phần diện tích sàn sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại dịch vụ thuộc dự án xây dựng nhà chung cư có mục đích hỗn hợp: Thời gian bán hàng được tính bằng thời hạn thuê đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trừ đi số năm xây dựng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ được tính từ sau năm kết thúc thời gian xây dựng.

d) Đối với nhóm dự án sử dụng đất vào mục đích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao; dự án sử dụng đất vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng; dự án sử dụng đất để xây dựng nhà ở cho thuê và các nhóm dự án thương mại, dịch vụ khác.

- Thời gian bán hàng (thời gian kinh doanh, cho thuê): được tính bằng thời hạn thuê đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trừ đi số năm xây dựng.

- Thời điểm bắt đầu bán hàng (thời điểm bắt đầu kinh doanh, cho thuê): được tính từ sau năm kết thúc thời gian xây dựng.

2. Tỷ lệ lấp đầy

a) Đối với các nhóm dự án sử dụng đất vào mục đích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao thì tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu (tính tròn năm theo quy định tại khoản 1 Điều này kể từ thời điểm kết thúc thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư) là 50%, số năm lấp đầy từ khi phát sinh doanh thu đến khi đạt mức tối đa là 05 năm, tỷ lệ lấp đầy tối đa là 90% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

b) Đối với các nhóm dự án sử dụng đất vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng; dự án sử dụng đất để xây dựng nhà ở cho thuê; phần diện tích đất xây dựng công trình có công năng sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại dịch vụ thuộc dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp; phần diện tích sàn sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại dịch vụ thuộc dự án xây dựng nhà chung cư có mục đích hỗn hợp và các nhóm dự án thương mại, dịch vụ khác:

- Các phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, số năm lấp đầy từ khi phát sinh doanh thu đến khi đạt mức tối đa là 05 năm, tỷ lệ lấp đầy tối đa là 90% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

- Các phường Kon Tum, phường Đăk Cấm, phường Đăk Bla, phường Trà Câu, phường Đức Phổ, phường Sa Huỳnh: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát

sinh doanh thu là 50%, số năm lấp đầy từ khi phát sinh doanh thu đến khi đạt mức tối đa là 05 năm, tỷ lệ lấp đầy tối đa là 80% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

- Các xã, đặc khu còn lại: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, số năm lấp đầy từ khi phát sinh doanh thu đến khi đạt mức tối đa là 05 năm, tỷ lệ lấp đầy tối đa là 70% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

Điều 4. Một số chỉ tiêu cụ thể ước tính chi phí phát triển theo phương pháp thặng dư quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP

1. Đối với thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính chi phí phát triển của dự án. Số năm xây dựng và phát sinh chi phí của dự án được tính tròn năm theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP. Trường hợp thời gian xây dựng và phát sinh chi phí của dự án đã được phê duyệt trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư không tròn năm thì khoảng thời gian không tròn năm từ 06 tháng trở lên được tính tròn thành 01 năm; dưới 06 tháng thì không tính thời gian xây dựng và phát sinh chi phí của dự án đối với khoảng thời gian này.

Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì xác định như sau:

a) Đối với nhóm dự án đầu tư xây dựng nhà ở được phép phân lô, bán nền, chuyển quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở; dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng:

Quy mô Dự án/khu đất	**Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**	**Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 5 ha	01 năm	100
Từ 5 ha đến dưới 20 ha	02 năm	50-50
Từ 20 ha đến dưới 50 ha	03 năm	30-35-35
Từ 50ha trở lên	04 năm	25-25-25-25

b) Đối với nhóm dự án đầu tư xây dựng nhà ở mà phải xây dựng nhà ở toàn bộ hoặc có một phần được phép phân lô, bán nền, chuyển quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở; dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp:

Quy mô Dự án/khu đất	**Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**	**Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 5ha	02 năm	50-50
Từ 5 ha đến dưới 20 ha	03 năm	30-35-35
Từ 20 ha đến dưới 50 ha	04 năm	25-25-25-25
Từ 50 ha trở lên	05 năm	20-20-20-20-20

c) Đối với nhóm dự án xây dựng nhà chung cư với mục đích để ở hoặc mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và làm văn phòng, cơ sở thương mại, dịch vụ:

Quy mô Dự án	**Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**	**Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 50.000 m^2 sàn xây dựng	02 năm	50-50
Từ 50.000 m^2 đến 100.000 m^2 sàn xây dựng	03 năm	30-35-35
Từ trên 100.000 m^2 đến 200.000 m^2 sàn xây dựng	04 năm	25-25-25-25
Trên 200.000 m^2 sàn xây dựng	05 năm	20-20-20-20-20

d) Đối với nhóm dự án sử dụng đất vào mục đích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao:

Quy mô Dự án/khu đất	**Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**	**Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 5 ha	01 năm	100
Từ 5 ha đến dưới 20 ha	02 năm	50-50
Từ 20 ha đến dưới 50 ha	03 năm	30-35-35
Từ 50ha trở lên	04 năm	25-25-25-25

đ) Đối với nhóm dự án sử dụng đất vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng; dự án sử dụng đất để xây dựng nhà ở cho thuê và các nhóm dự án thương mại, dịch vụ khác:

Quy mô Dự án	**Thời gian xây dựng: Kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**	**Tiến độ xây dựng** (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 50.000 m^2 sàn xây dựng	02 năm	50-50
Từ 50.000 m^2 đến 100.000 m^2 sàn xây dựng	03 năm	30-35-35
Từ trên 100.000 m^2 đến 200.000 m^2 sàn xây dựng	04 năm	25-25-25-25
Trên 200.000 m^2 sàn xây dựng	05 năm	20-20-20-20-20

2. Tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh, bao gồm:

a) Chi phí tiếp thị, quảng cáo, phát triển thương hiệu, bán hàng, hỗ trợ chiết khấu bán hàng được tính bằng 01% doanh thu phát triển.

b) Chi phí quản lý vận hành được tính bằng tỷ lệ % trên doanh thu phát triển phù hợp với tính chất dự án, cụ thể:

- Nhóm dự án cho thuê sàn dịch vụ - thương mại, văn phòng, cho thuê căn hộ để ở và các nhóm dự án dịch vụ, thương mại khác: 10%.

- Nhóm dự án kinh doanh khách sạn, lưu trú du lịch: 35%.

- Nhóm dự án trông giữ xe: 5%.

3. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh được tính bằng 15% nhân với tổng của chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá.

4. Trường hợp các chỉ tiêu để xác định giá đất đối với nhóm dự án cụ thể theo phương pháp thặng dư mà chưa được quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này thì tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định đối với từng dự án.

Điều 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP

1. Đối với đất phi nông nghiệp

a) Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất: khoảng cách đến trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, chợ, cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, công viên khu vui chơi giải trí.

b) Điều kiện về giao thông: độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường.

c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện.

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất: diện tích, kích thước mặt tiền, chiều sâu, hình thể thửa đất, khu đất.

đ) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

e) Hiện trạng môi trường, an ninh.

g) Thời hạn sử dụng đất.

h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: thửa đất bị tim đường đâm vào; đối diện hoặc tiếp giáp khu nghĩa trang, nghĩa địa, chùa, dinh, miếu, bãi rác, khu xử lý chất thải; đối diện hoặc tiếp giáp chợ, trung tâm thương mại; đối diện công viên cây xanh, hồ nước hoặc tiếp giáp với mặt thoáng.

2. Đối với đất nông nghiệp

a) Năng suất cây trồng, vật nuôi.

b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình.

d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

đ) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: Điều kiện tưới tiêu, thổ nhưỡng.

3. Mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để xác định mức tương đồng nhất định là 30%. Giá đất của thửa đất cần định giá đã xác định phải bảo đảm chênh lệch với từng giá đất ước tính không quá 15% theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

4. Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cụ thể như sau:

Tổ chức tư vấn xác định giá đất căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này theo nguyên tắc lấy thửa đất, khu đất định giá làm chuẩn để thực hiện đề xuất mức điều chỉnh chênh lệch (tăng lên hoặc giảm xuống) của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành gồm:

a) Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định một số chỉ tiêu cụ thể, yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi áp dụng phương pháp định giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

b) Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức thực hiện định giá đất căn cứ các chỉ tiêu, yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại Quyết định này để tổ chức thực hiện xây dựng phương án giá đất.

2. Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tổ chức thực hiện thẩm định bảng giá đất, phương án giá đất cụ thể theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các tổ chức, cá nhân và cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 4 Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Đoàn thể Chính trị - Xã hội tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng, ban, đơn vị;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Cổng TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đỗ Tâm Hiển